

CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (HSX: D2D)

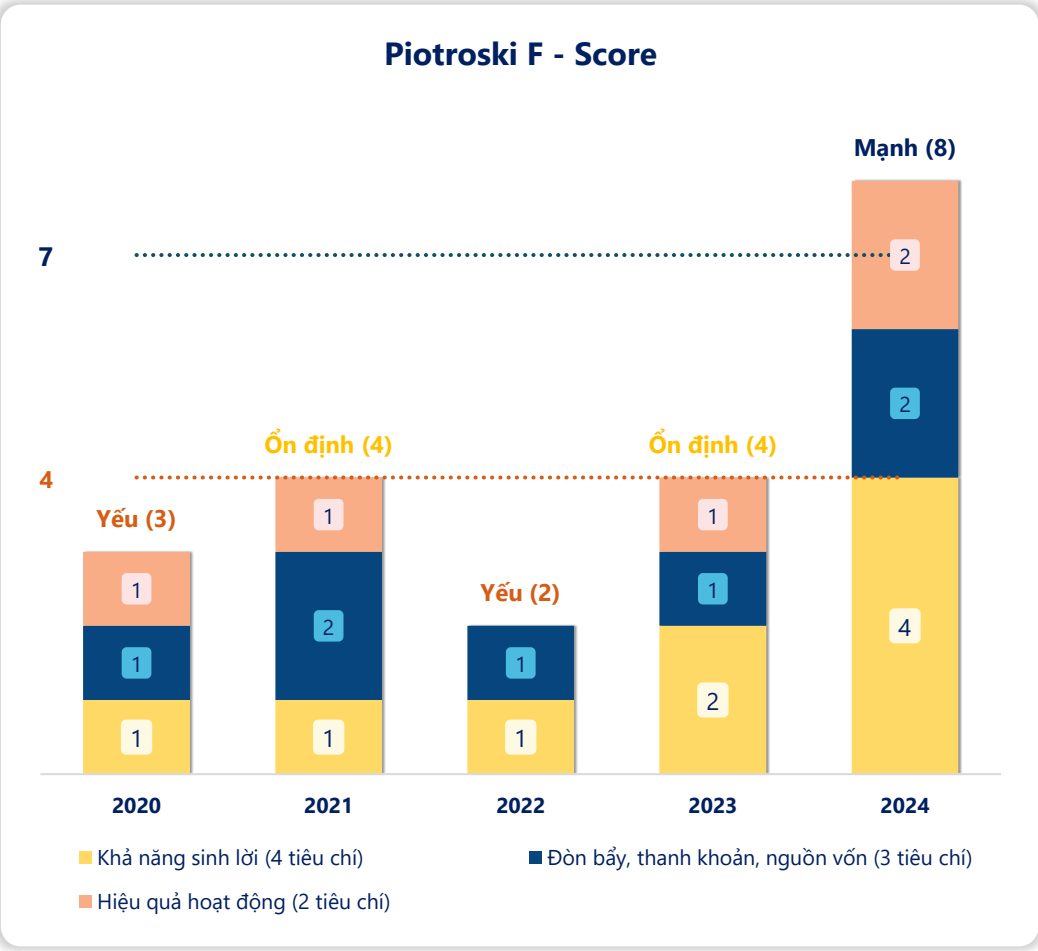
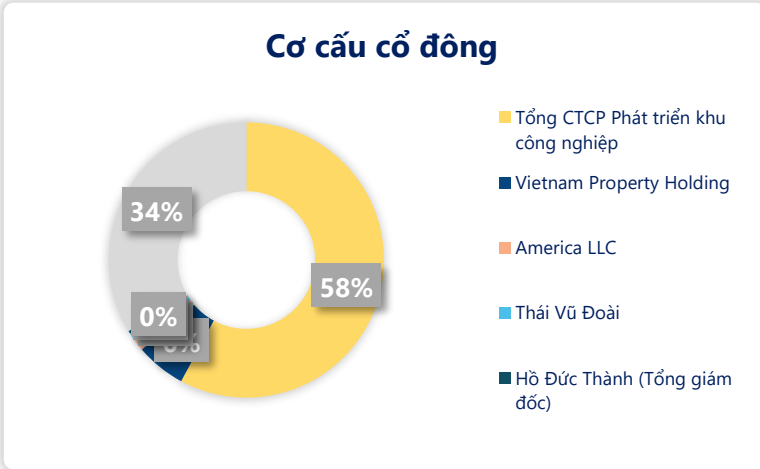
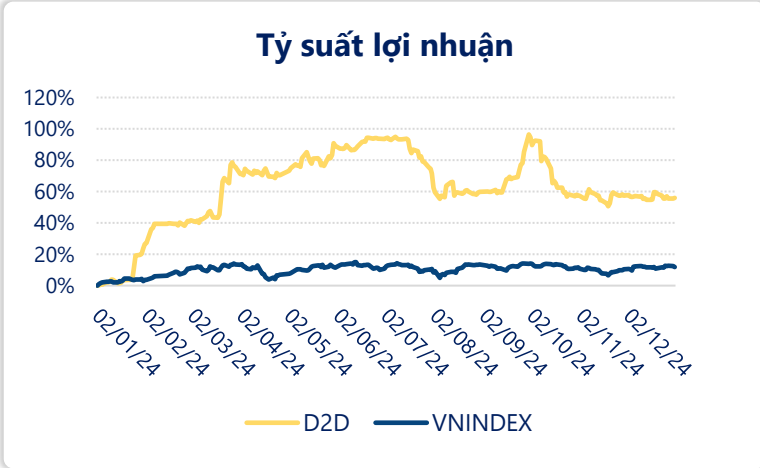
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	31,700 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.3%	-18.8%	-20.0%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	8/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024
346	YoY
tỷ VNĐ	▲ 151
	▲ 77.8%

LN sau thuế	2024
88.2	YoY
tỷ VNĐ	▲ 62.4
	▲ 243%

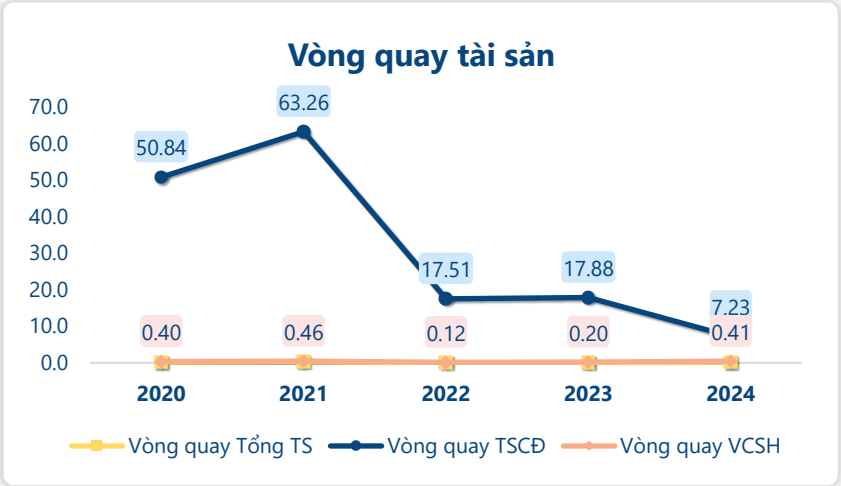
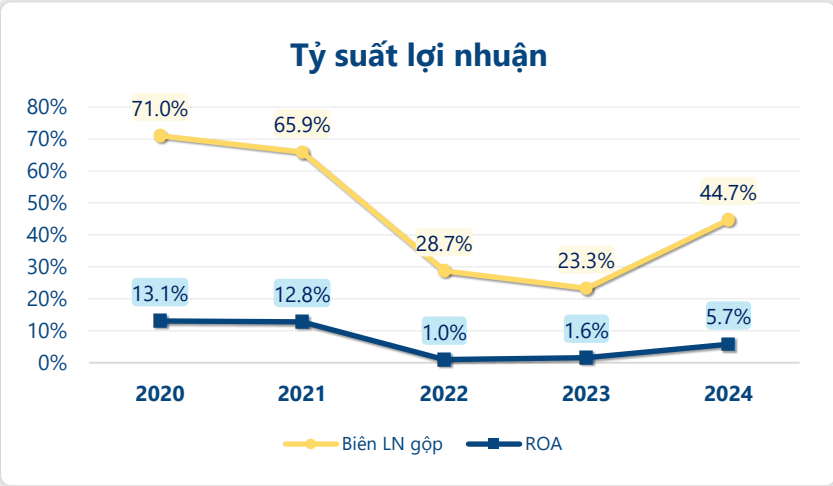
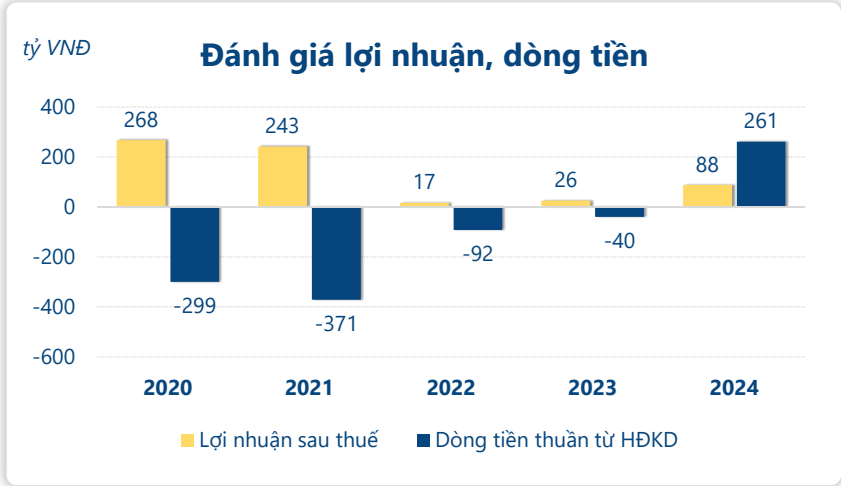


Năm 2024, F-Score của D2D đạt 8/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

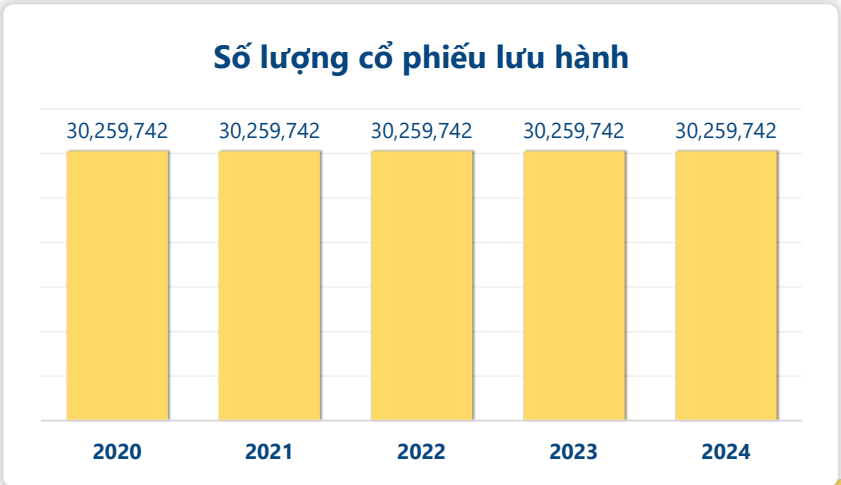
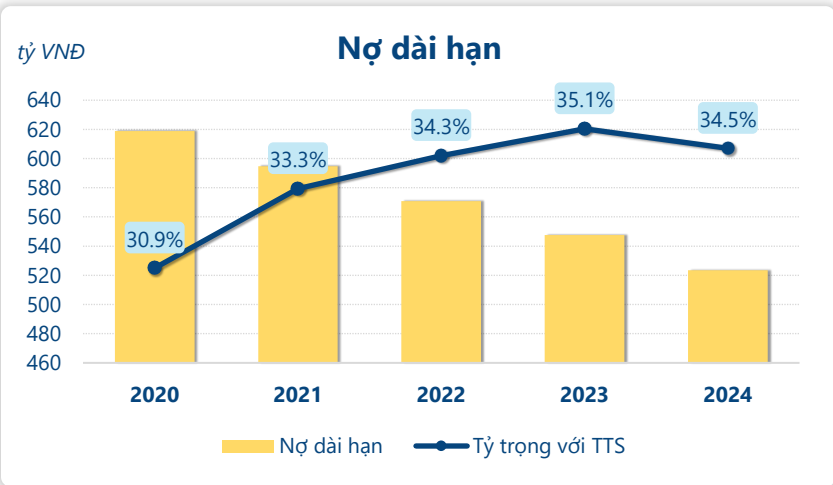
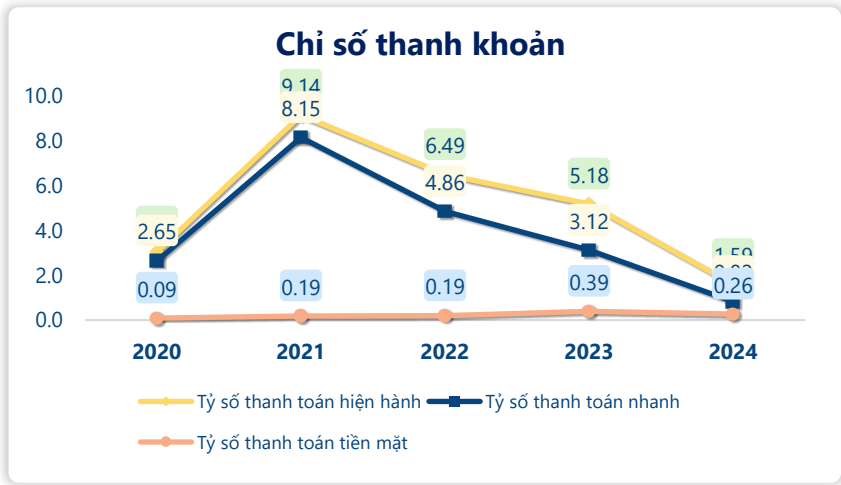
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (HSX: D2D)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **D2D**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,516	1,559	-2.7%
Tài sản ngắn hạn	390	386	1.1%
Tiền và tương đương tiền	73.6	29.2	152%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23.5	90.0	-73.9%
Phải thu ngắn hạn	63.7	51.0	24.9%
Hàng tồn kho	187	153	22.1%
Tài sản ngắn hạn khác	41.9	62.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,126	1,173	-4.0%
Phải thu dài hạn	11.1	11.1	0.0%
Tài sản cố định	82.1	13.7	501%
Bất động sản đầu tư	343	356	-3.6%
Tài sản dở dang	17.6	65.6	-73.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	84.7	83.7	1.2%
Tài sản dài hạn khác	588	643	-8.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	769	622	23.7%
Nợ ngắn hạn	246	74.6	230%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	5.26	129%
Nợ dài hạn	524	548	-4.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn chủ sở hữu	747	937	-20.3%
Vốn điều lệ	303	303	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	357	472	131	195	346
Giá vốn hàng bán	104	161	93.4	149	191
Lợi nhuận gộp	254	311	37.6	45.3	155
Doanh thu HĐTC	142	43.5	19.7	16.7	2.94
Chi phí TC	-0.80	-0.67	5.50	1.84	0.01
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0.98
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	51.0	52.5	31.3	29.2	45.2
LN thuần từ HĐKD	345	303	20.5	31.1	113
Lợi nhuận khác	-8.08	0.59	0.85	0.89	-1.98
LN trước thuế	337	303	21.3	32.0	111
Lợi nhuận sau thuế	268	243	17.2	25.8	88.2
LNST của CĐ cty mẹ	268	243	17.2	25.8	88.2

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-299	-371	-91.6	-39.7	261
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	352	458	196	142	36.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-95.8	-106	-106	-89.9	-263
Tiền đầu kỳ	80.1	36.7	17.6	16.7	29.2
Lưu chuyển tiền thuần	-43.4	-19.1	-0.92	12.5	35.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	36.7	17.6	16.7	29.2	64.6